

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

LÊ THẾ TUYÊN

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2020

Công trình được hoàn thành tại: **HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS., TS. Trần Xuân Hải**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
họp tại

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Thư viện Học viện Tài chính.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung, các trường đại học công lập nói riêng đang nỗ lực hết mình trong tiến trình xây dựng và khẳng định thương hiệu ở khu vực và trên thế giới, nhưng nhìn chung sự chuyển biến của giáo dục, giáo dục đại học công lập Việt Nam còn chậm, cả ở giác độ thể chế và quá trình tổ chức thực thi, thể hiện ở chất lượng đào tạo thấp, quy mô chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển và đòi hỏi của xã hội, cơ cấu hệ thống các trường đại học công lập còn nhiều bất hợp lý, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường chưa cao, chương trình đào tạo còn cứng nhắc, kém linh hoạt, chậm hội nhập, phương pháp giảng dạy, học tập lạc hậu, cơ sở vật chất chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng... Và một trong những hạn chế, bất cập có thể được coi là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, NCKH của các trường đại học công lập, đó là vấn đề quản lý tài chính.

Đối với Bộ Tài chính - mặc dù số các trường đại học công lập trực thuộc không nhiều, nhưng cơ chế quản lý (điều hành), mức độ phân loại tự chủ tài chính đa dạng và thuộc những ngành, chuyên ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, nên áp lực cạnh tranh là rất lớn. Chính vì vậy, việc thực hiện đề tài luận án **“Quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính”** có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa các vấn đề lý luận về quản lý tài chính các trường đại học công lập; đề tài tập trung phân tích và làm rõ thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính; từ đó đề xuất giải pháp góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng, các trường đại học công lập ở Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu nêu trên, các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra với đề tài luận án, đó là:

Thứ nhất, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận chung về giáo dục đại học, giáo dục đại học công lập, và quản lý tài chính, quản lý tài chính các trường đại học công lập; vai trò, vị trí (hay hệ thống các quyền - lợi ích) của các chủ thể tham gia quản lý tài chính các trường đại học công lập; kinh nghiệm của một số nước về quản lý tài chính các trường đại học công lập và bài học cho Việt Nam; thực tiễn trong nước và bài học cho Bộ Tài chính.

Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong giai đoạn 2013-2018, từ đó chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế trong quá trình quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, và nguyên nhân của những hạn chế này.

Ba là, đề xuất giải pháp góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng, các trường đại học công lập ở Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản - đơn vị dự toán cấp I) và các trường đại học công lập (gồm các trường đại học, học viện - đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách) trực thuộc Bộ Tài chính.

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính các trường đại học công lập.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Quản lý tài chính các trường đại học công lập nói chung, và quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng phải thực hiện nhiều nội dung quản lý, với sự tham gia của các chủ thể: nhà nước, nhà trường, và các thực thể khác trong xã hội (người học, gia đình người học, doanh nghiệp,...). Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian nghiên cứu, điều kiện thực tế và để bảo đảm việc nghiên cứu có chiều sâu, đề tài luận án sẽ chỉ tập trung phân tích, làm rõ một phần của nội dung quản lý tài chính, đó là: (i) quản lý huy động nguồn lực tài chính; (ii) quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính; (iii) kiểm soát tài chính; và (iv) tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính. Việc nghiên cứu thực tiễn quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, được đề tài luận án xem xét từ giác độ (1) các văn bản pháp lý (cơ chế, chính sách chung), và (2) quá trình Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản), các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện các văn bản này (cơ chế quản lý).

- Về không gian: Đề tài luận án nghiên cứu quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, với 04 trường gồm: Học viện Tài chính, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Tài chính - Marketing.

- Về thời gian: Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2013-2018. Đây là giai đoạn thể hiện khá rõ nét (i) những điều chỉnh về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có các trường đại học công lập), với sự ra đời của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, và (ii) sự thích ứng của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản), các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính với những điều chỉnh này của nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, để làm rõ hơn tính lịch sử của vấn đề, các dữ liệu của giai đoạn trước đó cũng được sử dụng. Trong đó, từ tháng 9/2017 Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan đã được sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing, nhưng để bảo đảm tính logic về dữ liệu nghiên cứu, đề tài luận án có thống kê, sử dụng số liệu về tài chính của Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan trong giai đoạn 2013-2017. Mốc đề xuất giải pháp là từ nay đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chung:

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề, bảo đảm tính toàn diện, tính hệ thống, tính logic và tính thực tiễn (lịch sử cụ thể); đồng thời quán triệt các quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Phương pháp cụ thể:

+ Nghiên cứu định tính (với các phương pháp chủ yếu gồm: tổng quan tư liệu và khái quát hóa lý luận; thống kê; phân tích; so sánh; suy luận logic), được sử dụng để làm rõ từng nội dung có liên quan đến đề tài luận án đã được đề cập đến và giải quyết ở các công trình nghiên cứu trước đây; khái quát hóa cơ sở lý luận, chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng, và đưa ra quan niệm về quản lý tài chính các trường đại học công lập; nghiên cứu kinh nghiệm một số nước và thực trạng trong nước về quản lý tài chính các trường đại học công lập; mô tả, đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính; đề xuất hệ thống các quan điểm, nguyên tắc và một số nhóm giải pháp quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong thời gian tới.

+ Nghiên cứu định lượng (với phương pháp chủ yếu là thống kê mô tả và thống kê suy luận), được sử dụng để thu thập số liệu, mô tả và trình bày dữ liệu bằng bảng, biểu đồ, tính toán và dự báo các chỉ số (tuyệt đối, tương đối) nhằm minh chứng, đánh giá cụ thể về thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính; khuyến nghị mức độ tự chủ tài chính, xu hướng điều chỉnh cơ cấu các khoản chi đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong thời gian tới.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Hệ thống các công trình/đề tài, luận án khoa học đã nghiên cứu và công bố; sách, giáo trình chuyên khảo; hệ thống các bài nghiên cứu chuyên sâu đăng tải trên báo, tạp chí, hội thảo khoa học... có liên quan về cơ chế quản lý tài chính, cơ chế tự chủ tài chính và quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập là rất đa dạng và phong phú, với nhiều quan điểm, hướng tiếp cận, đánh giá khác nhau. Đây đều là những nguồn tư liệu có giá trị tham khảo hữu ích đối với đề tài luận án của nghiên cứu sinh. Thông qua đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu này, bên cạnh những giá trị/kết quả nghiên cứu được nghiên cứu sinh kế thừa, vẫn còn những vấn đề liên quan đến đề tài luận án chưa được đề cập đến hoặc giải quyết, đó là:

Một là, các công trình nghiên cứu đã công bố trước đây chủ yếu tiếp cận nghiên cứu về quản lý tài chính các trường đại học công lập từ góc độ quản lý vĩ mô của nhà nước, hoặc từ góc độ quản trị nội bộ của các trường đại học công lập, mà chưa có công trình nào tiếp cận nghiên cứu một cách hệ thống về quản lý tài chính các trường đại học công lập từ góc độ/trong mối quan hệ tác động qua lại giữa cơ quan chủ quản và các trường đại học công lập trực thuộc, để thấy rõ nét hơn thực trạng vận hành/áp dụng cơ chế quản lý tài chính, cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập trong thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

Hai là, quản lý tài chính các trường đại học công lập phải thực hiện nhiều nội dung quản lý, và đã được các công trình nghiên cứu trước đây đề cập đến theo những quan điểm, hướng tiếp cận, mục tiêu nghiên cứu khác nhau, nhưng chưa có công trình nào nêu vấn đề nghiên cứu về tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính - với vai trò là một nội dung của quản lý, một “kênh dẫn động” nhằm bảo đảm vận hành có hiệu quả cơ chế quản lý tài chính, cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập trong thực tiễn.

Ba là, đã có một số công trình nghiên cứu về quản lý tài chính các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài chính, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng, các trường đại học công lập ở Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

Chính vì vậy, việc đặt vấn đề nghiên cứu đề tài “Quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính” mà nghiên cứu sinh đã lựa chọn thực hiện là cần thiết, và không trùng lặp với các đề tài đã nghiên cứu trước đây.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

Về lý luận, đề tài luận án đã hệ thống hóa, phân tích và phát triển thêm nhằm làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về: giáo dục đại học, giáo dục đại học công lập, và quản lý tài chính, quản lý tài chính các trường đại học công lập; vai trò, vị trí (hay hệ thống các quyền - lợi ích) của các chủ thể tham gia quản lý tài chính các trường đại học công lập; kinh nghiệm của một số nước về quản lý tài chính các trường đại học công lập và bài học cho Việt Nam; thực tiễn trong nước và bài học cho Bộ Tài chính.

Về thực tiễn, đề tài luận án đã đi sâu phân tích, đánh giá rõ nét thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong giai đoạn 2013-2018 từ góc độ cơ quan chủ quản và các trường đại học công lập trực thuộc (là các chủ thể tham gia

vận hành cơ chế). Thông qua đó, đề tài đã dẫn chứng và chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế trong quá trình quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, và nguyên nhân của những hạn chế này. Đây là những luận cứ quan trọng để tác giả đề xuất hệ thống các quan điểm, nguyên tắc và một số giải pháp quản lý tài chính các trường đại học công lập, góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng, và các trường đại học công lập ở Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung đề tài luận án gồm 03 chương:

Chương 1. Lý luận chung về quản lý tài chính các trường đại học công lập.

Chương 2. Thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Chương 3. Giải pháp quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.1. TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.1.1. Giáo dục đại học và vai trò của giáo dục đại học với phát triển bền vững

1.1.1.1. Giáo dục đại học

Giáo dục đại học là hình thức tổ chức giáo dục cho các bậc học sau giai đoạn bậc phổ thông, và là giai đoạn giáo dục không bắt buộc với các trình độ đào tạo gồm: trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Điều khác căn bản giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học là ở chỗ: giáo dục phổ thông truyền dạy những kiến thức đã ổn định, trang bị nền tri thức và rèn luyện những phẩm chất cơ bản cho công dân, còn giáo dục đại học lại chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực sáng tạo, và ngay trong quá trình học tập đã tham gia sáng tạo tri thức mới.

1.1.1.2. Vai trò của giáo dục đại học đối với phát triển bền vững

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Điều này, được xem xét thông qua mối quan hệ/tác động giữa giáo dục đại học và/với ba trụ cột/mục tiêu/nội dung của phát triển bền vững, đó là:

Thứ nhất, giáo dục đại học với tăng trưởng kinh tế (bền vững về kinh tế)

Thứ hai, giáo dục đại học với đảm bảo công bằng xã hội và phát triển con người (bền vững về mặt xã hội)

Thứ ba, giáo dục đại học với khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường sống (bền vững về môi trường)

1.1.2. Trường đại học công lập và phân loại trường đại học công lập

1.1.2.1. Trường đại học công lập

Trường đại học công lập là một loại đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học.

1.1.2.2. Phân loại trường đại học công lập

Hệ thống các trường đại học công lập của Việt Nam hiện nay có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí, và tùy thuộc vào mục đích/yêu cầu quản lý khác nhau như:

- Theo phân tầng đại học
- Theo ngành đào tạo
- Theo mức độ tự chủ về tài chính
- Theo đơn vị chủ quản

Các trường đại học công lập là do nhà nước thành lập, nên trước hết việc phân loại các trường này là do nhà nước quyết định, và để đáp ứng/gắn với mục tiêu/yêu cầu quản lý của nhà nước trong từng giai đoạn/thời kỳ nhất định.

1.2. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.2.1. Quan niệm về quản lý tài chính các trường đại học công lập

Quản lý tài chính các trường đại học công lập là sự tác động qua lại giữa nhà nước, nhà trường và các thực thể khác trong xã hội (người học, gia đình người học, doanh nghiệp,...) trên cơ sở mối tương quan quyền - lợi ích của các bên, được thể hiện thông qua việc sử dụng theo một trình tự lôgic nhất định (thẩm quyền theo phân cấp) các công cụ và phương pháp quản lý, để tác động và điều khiển hoạt động tạo lập, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính, góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trong điều kiện hiện nay.

Tuy nhiên, trong giới hạn phạm vi, điều kiện nghiên cứu của đề tài luận án, và để bảo đảm việc nghiên cứu có chiều sâu, tác giả sẽ chỉ tập trung phân tích quản lý tài chính các

trường đại học công lập trong mối tương quan quyền - lợi ích của các chủ thể: nhà nước (cơ quan chủ quản) và nhà trường.

1.2.2. Vai trò của quản lý tài chính các trường đại học công lập

Quản lý tài chính có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của các trường đại học công lập, cả về quy mô và chất lượng.

Mặc dù vậy, nhưng bản thân quản lý tài chính nếu không được xác định, vận hành một cách đúng đắn có thể dẫn đến những tác động tiêu cực. Theo đó, yêu cầu đặt ra đối với quản lý tài chính các trường đại học công lập là phải bảo đảm nguyên tắc: (1) tập trung, dân chủ, (2) công khai, minh bạch, và (3) phải gắn với trách nhiệm giải trình của các chủ thể tham gia.

1.2.3. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập

1.2.3.1. Quản lý huy động nguồn lực tài chính

Nội dung quản lý huy động nguồn tài chính cho các trường đại học công lập đối với từng kênh cụ thể được khái quát như sau:

Đối với nguồn tài chính từ NSNN

Tùy theo quy mô và tiềm lực NSNN, cũng như định hướng và mục tiêu ưu tiên phát triển giáo dục đại học trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia, mà mức độ tài trợ của chính phủ thông qua việc cấp ngân sách cho các trường đại học công lập là khác nhau, và có thể theo một trong 04 nhóm/mô hình sau:

Nhóm 1: NSNN không tài trợ

Nhóm 2: NSNN tài trợ kinh phí xây dựng ban đầu và chi đầu tư phát triển, không tài trợ chi hoạt động thường xuyên

Nhóm 3: NSNN tài trợ kinh phí xây dựng ban đầu, chi đầu tư phát triển và một phần chi hoạt động thường xuyên

Nhóm 4: NSNN tài trợ 100% kinh phí chi đầu tư phát triển và chi hoạt động thường xuyên

Và như vậy, tài trợ thông qua việc cấp ngân sách được xem là một công cụ mạnh, giúp cho nhà nước điều khiển và thay đổi hệ thống giáo dục đại học nói chung và hệ thống các trường đại học công lập nói riêng. Vì nói như Vught (1993), thì ai trả tiền thì người ấy sẽ có quyền. Nhà nước cung cấp hay phân bổ ngân sách theo nhiều cách khác nhau. Cách thức phân bổ ngân sách ảnh hưởng rất lớn đến cách thức mà các trường đại học công lập sử dụng nó. Đây là quá trình phức tạp và thường gây nhiều tranh luận, mà nguyên nhân là do nguồn lực NSNN có hạn, trong khi nhu cầu luôn lớn hơn khả năng tài trợ/đầu tư.

Qua nghiên cứu Bikas C.Sanyal và WB cho thấy xu hướng chung của sự dịch chuyển trong cách thức nhà nước cung cấp ngân sách cho các trường đại học công lập, từ dựa theo đầu vào (quản lý theo đầu vào) sang dựa vào đầu ra (quản lý theo đầu ra và kết quả hoạt động). Sự dịch chuyển này chính là biểu hiện của sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các trường đại học công lập với các cơ quan quản lý tài chính của chính phủ theo hướng tăng cường, thúc đẩy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học công lập, và nó tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, chứ không phải quyền lực/mệnh lệnh về hành chính. Tại Việt Nam, nội dung quản lý NSNN theo đầu ra/kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được quy định tại khoản 15 Điều 25 Luật NSNN, Điều 11 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

Đối với nguồn tài chính ngoài NSNN

Tùy tình hình cụ thể của mỗi quốc gia, trong từng giai đoạn nhất định mà nguồn tài chính ngoài NSNN được huy động đầu tư/tài trợ cho các trường đại học công lập có thể có sự khác nhau về cơ chế, và thường bao gồm: khoản thu do người học chi trả/đóng góp (thu học phí); thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, NCKH, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài; đầu tư

của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN để tài trợ/đầu tư cho các trường đại học công lập là biện pháp phổ biến ở các quốc gia trên thế giới, góp phần giảm gánh nặng cho NSNN và giải quyết bài toán về nhu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của các trường đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

Quản lý huy động nguồn tài chính ngoài NSNN đối với các trường đại học công lập được luận án xem xét theo các nội dung cơ bản sau:

(1) *Nguồn thu học phí của người học*

(2) *Nguồn thu khác (ngoài học phí)*

Nguồn tài chính ngoài NSNN cũng là một bộ phận cấu thành nguồn tài chính của trường đại học công lập. Bởi vậy, thông thường quản lý huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN cũng cần phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Việc tuân thủ những nguyên tắc này là nhằm quản lý đầy đủ và thúc đẩy phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của các trường đại học công lập. Theo Lê Xuân Trường và cộng sự, có 04 nguyên tắc đặt ra đối với quản lý nguồn tài chính ngoài NSNN, đó là:

Nguyên tắc “Tuân thủ pháp luật”

Nguyên tắc “Phản ánh đầy đủ, minh bạch các khoản thu ngoài ngân sách”

Nguyên tắc “Quản lý tập trung, thống nhất các khoản thu ngoài ngân sách”

Nguyên tắc “Bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước”

1.2.3.2. Quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính

Mục tiêu trọng tâm của quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính là phải đảm bảo hiệu quả sử dụng, hay nói cách khác quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính phải giúp các chủ thể (nhà nước, nhà trường) “di chuyển” nguồn lực một cách linh hoạt giữa các hoạt động (chức năng phân bổ của tài chính), để thích ứng nhanh với sự thay đổi của môi trường nhằm sớm đạt được mục tiêu đề ra.

Đối với nhà nước (cơ quan chủ quản), quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính đầu tư/tài trợ cho các trường đại học công lập có thể được xem xét theo nguồn kinh phí gắn với thẩm quyền quyết định phân bổ, sử dụng của nhà nước (chủ thể đầu tư/tài trợ), và theo tính chất các khoản chi/nội dung sử dụng (chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên). Nhưng về bản chất, thì đó chính là biểu hiện của phương thức trao quyền tự chủ đại học (trong đó có tự chủ về tài chính) mà nhà nước áp dụng, để quản lý đối với hệ thống các trường đại học công lập.

Đối với các trường đại học công lập, quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính đầu tư/tài trợ cho các đơn vị/bộ phận trực thuộc cũng được thực hiện tương tự theo các phương thức/mô hình mà nhà nước (cơ quan chủ quản) áp dụng để quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính đầu tư/tài trợ cho các trường đại học công lập như đã trình bày ở trên, nhưng với quy mô/phạm vi hẹp hơn. Và về bản chất, thì đó cũng chính là biểu hiện của phương thức trao quyền tự chủ tài chính trong nội bộ nhà trường (thông qua quy trình, thẩm quyền phân cấp quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học công lập).

1.2.3.3. Kiểm soát tài chính

Kiểm soát tài chính các trường đại học công lập là tổng thể các công cụ và phương pháp quản lý, được các chủ thể tham gia vận hành cơ chế (nhà nước và nhà trường) thiết lập, nhằm giám sát, kiểm tra hoạt động tạo lập, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính, để kịp thời có những can thiệp, điều chỉnh phù hợp, bảo đảm mục tiêu thúc đẩy nhanh tiến trình thực hiện tự chủ và bền vững tài chính của các trường đại học công lập. Đây là hoạt động có tính đặc thù và được tiến hành bằng quyền lực của cơ quan nhà nước, với sự hỗ trợ của các công cụ tài chính, các thiết chế đánh giá tài chính được cơ quan nhà nước đặt ra,

nhằm làm rõ trách nhiệm và hiệu quả trong việc thực hiện các hoạt động tài chính tại các trường đại học công lập. Ở góc độ quản trị hệ thống, hoạt động tài chính của các trường đại học công lập cũng chịu sự kiểm soát của chính các trường, thông qua việc định ra những quy chế, quy trình nghiệp vụ, phân cấp, phân quyền trong nội bộ... phù hợp với cơ chế chung của nhà nước. Và mức độ, phạm vi kiểm soát tài chính đối với các trường đại học công lập của nhà nước, cũng như của chính các trường đại học công lập, phụ thuộc chủ yếu vào mức độ tự chủ tài chính của các trường đại học công lập.

1.2.3.4. Tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính

Bộ máy quản lý là tập hợp các bộ phận, phân hệ, cá nhân với trách nhiệm và quyền hạn nhất định, được sắp xếp, phân công, phân cấp khoa học để phối hợp thực hiện các chức năng quản lý (có thể xét theo quá trình quản lý gồm: kế hoạch, tổ chức, điều hành, kiểm tra; hoặc phân chia theo lĩnh vực quản lý như: tài chính, nhân lực, nghiên cứu và phát triển...), nhằm đạt được những mục tiêu đã xác định trong từng giai đoạn, thời kỳ cụ thể. Mỗi bộ máy quản lý lại có cơ chế hoạt động riêng, đó là những nguyên tắc và các mối liên hệ cơ bản được xác định, để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả hoạt động của các phân hệ, bộ phận và cá nhân trong từng bộ máy.

Những nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy quản lý, đó là: (i) nguyên tắc chuyên môn hóa và phân công chức năng; (ii) nguyên tắc phân định phạm vi quản lý và phân cấp quản lý; (iii) nguyên tắc hoàn chỉnh thống nhất; (iv) nguyên tắc tương hợp giữa chức năng, nhiệm vụ với quyền hạn, giữa quyền hạn với trách nhiệm và giữa nhiệm vụ, trách nhiệm với phương tiện; (v) nguyên tắc hiệu lực và hiệu quả.

Quá trình xây dựng bộ máy quản lý nói chung, và bộ máy quản lý tài chính nói riêng thường được tiến hành theo những giai đoạn chủ yếu sau: (1) xác định mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ quản lý và mô hình cơ cấu tổng quát của bộ máy; (2) phân bổ chức năng, nhiệm vụ để hình thành các bộ phận, phân hệ quản lý; (3) xác định quyền hạn, trách nhiệm, phương tiện hoạt động cho các bộ phận, cá nhân và xây dựng quy chế hoạt động; (4) xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các bộ phận, phân hệ bên trong tổ chức, và giữa tổ chức với các tổ chức bên ngoài. Đây chính là cơ sở quan trọng để thực hiện rà soát, hoàn thiện tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính các trường đại học công lập.

1.2.4. Tiêu chí đánh giá tình hình quản lý tài chính các trường đại học công lập

Tiêu chí đánh giá tình hình quản lý tài chính các trường đại học công lập là những tiêu chuẩn, thước đo (đảm bảo tính hợp lý và thực tiễn) để xác định tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý tài chính các trường đại học công lập.

Và với phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án, tiêu chí đánh giá tình hình quản lý tài chính các trường đại học công lập được xác định bao gồm các tiêu chí cơ bản sau:

Một là, Tiêu chí về các nguồn tài chính để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giảng dạy và NCKH

Hai là, Tiêu chí về kế hoạch tài chính, quản lý tài chính đúng theo quy định của nhà nước, công khai, minh bạch

Ba là, Tiêu chí về đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính và chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính

1.2.5. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính các trường đại học công lập

1.2.5.1. Nhóm nhân vĩ mô

Thế chế kinh tế - xã hội

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội đất nước

Xu thế hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư

1.2.5.2. Nhóm nhân vi mô

Chiến lược phát triển của các trường đại học công lập

Quy mô và cơ cấu tổ chức của các trường đại học công lập
 Trình độ, kỹ năng quản trị, uy tín của các trường đại học công lập
 Năng lực quản lý của cơ quan chủ quản các trường đại học công lập

1.3. KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VÀ BÀI HỌC RÚT RA

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước và bài học cho Việt Nam

1.3.1.1. Kinh nghiệm của một số nước

Kinh nghiệm của Trung Quốc
 Kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp
 Kinh nghiệm của Mỹ

1.3.1.2. Bài học cho Việt Nam

Một là, cần phân định rõ dịch vụ sự nghiệp công do các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, dịch vụ sự nghiệp công do các đơn vị ngoài công lập thực hiện, và dịch vụ công do các đơn vị cùng thực hiện, từ đó phân loại đơn vị sự nghiệp công phù hợp theo tính chất chuyên môn và loại hình cung cấp dịch vụ công.

Hai là, tiếp tục xác định vai trò quan trọng của nhà nước trong đầu tư/hỗ trợ phát triển các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu nói chung (như: giáo dục, y tế,...) và các đơn vị sự nghiệp công nói riêng cả về cơ chế và nguồn lực tài chính, nhưng cần sớm thay đổi căn bản/thực chất phương thức đầu tư/hỗ trợ từ NSNN trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, mà trước hết là cần xây dựng, ban hành đồng bộ hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng lĩnh vực/hoạt động sự nghiệp công.

Ba là, xác định tiêu chí đánh giá rõ ràng, minh bạch gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ, để đánh giá được hiệu quả chi ngân sách theo kết quả đầu ra, trong đó vấn đề quan trọng nhất là phải xây dựng các chỉ tiêu, chỉ số để đo lường, đánh giá được kết quả.

Bốn là, không ngừng hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đồng thời ở cả hai cấp độ: từ bên trong, và từ bên ngoài.

Năm là, việc cải cách các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các trường đại học công lập nói riêng phải thận trọng, có lộ trình, và gắn với cải cách hành chính, đặc điểm tình hình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

Sáu là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung trong công tác quản trị, quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

1.3.2. Thực tiễn trong nước và bài học cho Bộ Tài chính

1.3.2.1. Thực tiễn trong nước

Tại Bộ Công thương
 Tại Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.3.2.2. Bài học cho Bộ Tài chính

Một là, tiếp tục quan tâm đổi mới và từng bước hoàn thiện đồng bộ hệ thống các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa cơ chế, chính sách của nhà nước về tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập.

Hai là, tiến trình thực hiện tự chủ tài chính đòi hỏi các chủ thể (cơ quan chủ quản, các trường đại học công lập trực thuộc) phải: (i) không ngừng hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển gắn với nguồn lực tài chính trong trung hạn và dài hạn; (ii) chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, nhất là năng lực tự kiểm tra, giám sát của các trường (đây được xem là điều kiện quan trọng để đẩy mạnh giao quyền tự chủ đối với các trường).

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

2.1.1. Quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm cơ bản

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1.2. Những đặc điểm cơ bản

Thứ nhất, có bề dày lịch sử lâu dài.

Thứ hai, thường xuyên được kiện toàn, nâng cấp, gắn với tiến trình lịch sử của nền Tài chính cách mạng Việt Nam và thực tiễn, xu thế phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân, với cơ cấu tổ chức bộ máy hiện nay đảm bảo theo quy định.

Thứ ba, chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I); quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (đối với Trường Đại học Tài chính - Kế toán) và Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (đối với Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh).

Thứ tư, trình độ, lĩnh vực đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế đa dạng..., và được phân bố tại cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Thứ năm, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính hiện được phân loại mức độ tự chủ về tài chính theo 02 nhóm, gồm: đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

Thứ sáu, theo phân cấp quản lý ngân sách, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) bao gồm cả đơn vị dự toán ngân sách (cấp II) thuộc đơn vị dự toán cấp I, và đơn vị sử dụng ngân sách (cấp III) thuộc đơn vị dự toán cấp I.

2.1.2. Mục tiêu, ngành, chuyên ngành và quy mô đào tạo

2.1.2.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành về quản lý kinh tế tài chính, marketing... tương xứng với trình độ đào tạo, thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của đất nước và có khả năng hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.

2.1.2.2. Ngành, chuyên ngành và quy mô đào tạo

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

2.2.1. Thực trạng quản lý huy động nguồn lực tài chính

Quy mô nguồn lực tài chính huy động đầu tư cho các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính giai đoạn 2013-2018 nhìn chung có xu hướng tăng dần qua các năm, nhưng tốc độ tăng không đều và không liên tục, đã phần nào cho thấy tính bền vững trong huy động nguồn thu của các trường còn thấp. Cơ cấu bình quân nguồn NSNN chiếm 25,6%, nguồn thu học phí chiếm 57%, và nguồn thu SN, DV khác chiếm 17,4% so với tổng nguồn lực tài chính, trong đó: nguồn thu học phí có xu hướng tăng ổn định hơn so với nguồn NSNN - vốn còn ảnh hưởng bởi cơ chế “xin - cho” và nguồn thu SN, DV khác chưa được các trường quan tâm đầu tư, khai thác.

2.2.1.1. Đối với nguồn tài chính từ NSNN

Căn cứ Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành, hàng năm NSNN thực hiện tài trợ/bổ trí kinh phí cho các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính theo 02 nhóm nội dung: chi đầu tư phát triển (ĐTPT) và chi thường xuyên (TX).

Quản lý huy động nguồn tài chính từ NSNN tài trợ/đầu tư cho các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được khái quát/thể hiện thông qua quy trình lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và lập dự toán chi NSNN hàng năm theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 69/2017/TT-BTC, Điều 11 Thông tư số 342/2016/TT-BTC, và hướng dẫn của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) tại Công văn số 4890/BTC-KHTC.

Với cơ chế quản lý huy động nguồn tài chính từ NSNN nêu trên, trong giai đoạn 2013-2018 các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) quan tâm cân đối, bố trí nguồn lực tài chính nhằm từng bước nâng cao hơn nữa điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo - tiền đề quan trọng thúc đẩy nhanh tiến trình thực hiện tự chủ và bền vững tài chính.

2.2.1.2. Đối với nguồn tài chính ngoài NSNN

Nguồn thu học phí

Trong giai đoạn từ năm 2006 đến nay, hoạt động quản lý huy động nguồn tài chính từ học phí của người học tại các trường đại học công lập nói chung và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng được thực hiện và chịu sự chi phối chủ yếu bởi hệ thống văn bản: (i) quy định về chế độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, và (ii) cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực tế trong giai đoạn 2013-2018, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính đã có nhiều nỗ lực cố gắng tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút tuyển sinh, nhằm huy động có hiệu quả từ nguồn thu học phí của mỗi trường, với một số kết quả đó là:

- Nguồn thu học phí vẫn là nguồn thu/huy động chủ yếu trong tổng nguồn lực tài chính của các trường.
- Số thu học phí của các trường có xu hướng tăng dần qua các năm.
- Việc triển khai thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP tại Trường Đại học Tài chính - Marketing đã mang lại những kết quả tích cực.

Nguồn thu khác (ngoài học phí)

Trong giai đoạn từ năm 2006 đến nay, hoạt động quản lý huy động nguồn thu ngoài học phí (thu từ hoạt động dịch vụ, hoạt động khác) tại các trường đại học công lập nói chung và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng được thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị quyết số 77/NQ-CP.

Thực tế trong giai đoạn 2013-2018, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính đã có nhiều cố gắng tăng cường mở rộng, nâng cao chất lượng hoạt động SN, DV khác (liên kết đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; xuất bản giáo trình, tài liệu; dịch vụ căng tin, ký túc xá, trông giữ xe; cho thuê địa điểm...), nhằm huy động nguồn thu và hỗ trợ có hiệu quả hoạt động đào tạo của nhà trường. Mặc dù tỷ trọng nguồn thu hoạt động SN, DV khác (ngoài học phí) còn khiêm tốn, và mới chiếm khoảng 17,4% so với tổng nguồn tài chính của các trường, nhưng cũng đã có bước tăng đáng kể trong giai đoạn 2013-2018, từ 83.967 triệu đồng năm 2013 lên 139.190 triệu đồng năm 2018, tăng khoảng 1,7 lần, trong đó Học viện Tài chính và Trường Đại học Tài chính - Marketing vẫn là hai cơ sở đào tạo lớn, có thương hiệu, lợi thế về quy mô đào tạo và vị trí địa lý thuận lợi, với số thu SN, DV khác bình quân chiếm trên 83% tổng số thu SN, DV khác của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính (nếu tính cả Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sau khi sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing, thì tỷ lệ này là khoảng 90%).

Tuy nhiên, ngoài các hoạt động tạo nguồn thu SN, DV khác “truyền thống” nêu trên, thì nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyên gia kết quả nghiên cứu phục vụ xã hội; thu thanh lý tài sản; thu khác được hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính còn rất hạn chế và gần như không có.

Các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng không huy động vốn để sử dụng cho hoạt động của đơn vị.

2.2.2. Thực trạng quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính

2.2.2.1. Quản lý phân bổ nguồn lực tài chính

Hoạt động phân bổ dự toán chi ngân sách hàng năm đối với các trường đại học công lập trực thuộc được thực hiện bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn có liên quan, và phân cấp của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I).

2.2.2.2. Quản lý sử dụng nguồn lực tài chính

(1) Đối với dự toán chi nguồn NSNN:

Phải bảo đảm điều kiện chi theo đúng quy định của Luật NSNN, đó là: chỉ được thực hiện khi đã có trong dự toán ngân sách được giao; đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định chi, và đáp ứng các điều kiện trong từng trường hợp.

(2) Đối với dự toán chi từ nguồn thu học phí:

Căn cứ dự toán chi đã thảo luận và được Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) thống nhất phân bổ/giao dự toán nêu trên, các trường được tự chủ quản lý, sử dụng theo cơ chế quản lý tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng giai đoạn, và Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Riêng đối với Trường Đại học Tài chính - Marketing, từ năm ngân sách 2016, Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) thực hiện phân bổ/giao dự toán chi không TX hàng năm cho trường từ nguồn thu học phí theo tổng mức dự toán (không phân bổ/giao chi tiết). Việc phân bổ chi tiết dự toán chi không TX thuộc thẩm quyền phê duyệt của trường, bảo đảm trong phạm vi tổng mức dự toán chi không TX được cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I giao.

Như vậy, về quy trình, thẩm quyền phân bổ, giao dự toán chi TX nguồn NSNN đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được tuân thủ thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó việc phân bổ, giao dự toán do Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) quyết định và chủ yếu vẫn theo phương thức “nhà nước thực hiện kiểm soát”, và đang dần chuyển sang phương thức “nhà nước chỉ kiểm soát kết quả đầu ra”, hay “thực hiện phân bổ ngân sách theo các yếu tố đầu ra”, nhưng chuyển biến là chưa rõ nét và còn chậm.

Dự toán chi hoạt động TX nguồn NSNN bố trí cho các trường trong giai đoạn 2013-2018 mặc dù có xu hướng giảm nhưng rất thấp sau 06 năm, đã phản ánh phần nào tiến trình thực hiện và thúc đẩy tự chủ tài chính của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I), của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính còn lúng túng và chậm so với yêu cầu, mục tiêu đề ra. Nhóm chi hoạt động không TX không thể hiện rõ xu hướng biến động, một phần do tính chất của chính những nhóm chi này (là chi không TX), nhưng nhìn vào các nội dung chi tiết trong nhóm chi hoạt động không TX, thì chi tăng cường cơ sở vật chất (ứng dụng CNTT; mua sắm, sửa chữa tài sản) vẫn chiếm tỷ trọng lớn 62,5%, cho thấy thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trường còn rất khó khăn, cần được quan tâm đầu tư, nhằm bảo đảm và từng bước nâng cao hơn nữa chất lượng đạo tạo, NCKH của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Tương tự như đối với dự toán chi nguồn NSNN, trong giai đoạn 2013-2018 dự toán chi hoạt động từ nguồn thu SN, DV của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính vẫn chủ yếu phân bổ, tập trung bố trí nhằm bảo đảm duy trì hoạt động TX bộ máy, với tỷ trọng bình quân là 77,7%, theo đó nguồn thu SN, DV bố trí chi hoạt động không TX còn khiêm tốn, với tỷ trọng bình quân là 22,3% (trong đó: chi tăng cường cơ sở vật chất chiếm 56,3%, chi nghiệp vụ chuyên môn, NCKH, hợp tác quốc tế và chi hoạt động không TX khác chiếm 43,7%, tiếp tục cho thấy thực trạng khó khăn về cơ sở vật chất của các trường như đã phân tích trong cơ cấu phân bổ nguồn lực từ NSNN nêu trên).

Về sử dụng các nguồn lực tài chính, số liệu tổng hợp quyết toán thu, chi hoạt động SN, DV cho thấy trong giai đoạn 2013-2018 các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính: (i) một mặt đã chủ động tăng cường khai thác hiệu quả nguồn thu hoạt động SN, DV (từ 423.344 triệu đồng năm 2013 lên 648.550 triệu đồng năm 2018, tương đương tăng trên 1,5 lần), (ii) mặt khác triệt để tiết kiệm, quản lý chặt chẽ các khoản chi, với xu hướng tốc độ tăng thu nhanh hơn tốc độ tăng chi, qua đó dành nguồn kinh phí để duy trì hoạt động TX, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trích lập các quỹ theo chế độ quy định (tổng số thu bổ sung nguồn kinh phí và trích lập các quỹ năm 2013 là 372.585 triệu đồng, năm 2017 là 523.071 triệu đồng, tương đương tăng khoảng 1,4 lần). Bên cạnh đó, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính cũng đã nghiêm túc chấp hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo đúng quy định pháp luật về thuế, với các khoản thuế gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế môn bài và thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nguồn lực đầu tư từ NSNN (bao gồm cả số thu hoạt động SN, DV được để lại sử dụng và bổ sung nguồn kinh phí), số liệu quyết toán giai đoạn 2013-2018 cho thấy thực trạng nguồn lực tài chính của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính vẫn còn hạn chế, nên chủ yếu được dành để chi hoạt động TX chiếm khoảng 90% kinh phí quyết toán (gồm: chi thanh toán cá nhân 50%; chi về hàng hóa, dịch vụ 28%; chi hỗ trợ và bổ sung 1%; các khoản chi khác 11%), tỷ lệ nguồn lực dành cho đầu tư mua sắm, hiện đại hóa trang thiết bị, đầu tư tăng cường cơ sở vật chất còn thấp và chiếm khoảng 10% kinh phí quyết toán (gồm: chi đầu tư vào tài sản 6%; chi đầu tư XDCB 4%). Mặc dù vậy, quán triệt triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý chặt chẽ định mức chi tiêu, triệt để tiết kiệm chi hoạt động TX để có nguồn kinh phí chi bổ sung thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ, nhằm không ngừng ổn định, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ công chức, viên chức, giảng viên, người lao động, cũng như tăng cường cơ sở vật chất (thông qua việc trích lập, sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp). Theo đó, số kinh phí xác định tiết kiệm chi năm 2013 là 101.601 triệu đồng, đã tăng lên 153.878 triệu đồng năm 2018 (tương đương tăng khoảng 1,5 lần), bình quân 131.906 triệu đồng/năm, và chiếm khoảng 23% tổng kinh phí quyết toán. Như vậy, nếu không tính số kinh phí xác định tiết kiệm chi (để bổ sung thu nhập và trích lập các quỹ) thì bình quân tỷ trọng chi hoạt động TX của các trường đạt khoảng 67% (= 90% - 23%); chi đầu tư mua sắm, hiện đại hóa trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất (bao gồm cả nguồn lực đầu tư thông qua việc trích lập, sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp) đạt khoảng 15%; chi bổ sung thu nhập, trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập đạt khoảng 18% kinh phí quyết toán. Đặc biệt trong giai đoạn này, bên cạnh việc chủ động cân đối nguồn lực để bảo đảm nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (tăng lương) theo lộ trình quy định chung của nhà nước, nguồn kinh phí tiết kiệm chi bổ sung thu nhập của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính cũng có bước cải thiện đáng ghi nhận, trong khi mức lương tối thiểu bình quân tăng 114,1% từ 1,1 triệu đồng năm 2013 lên 1,345 triệu đồng năm 2018, thì tổng số chi quyết toán các khoản thanh toán khác cho cá nhân (chủ yếu là chi bổ sung thu nhập) đã tăng 183,8%, từ 54.293 triệu đồng năm 2013 lên 99.817 triệu đồng năm 2018. Qua

đó, bình quân trong giai đoạn 2013-2018 các trường đã duy trì, thực hiện chi bổ sung thu nhập cho đội ngũ công chức, viên chức, giảng viên và người lao động đạt 0,87 lần so với mức tiền lương, *phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên vượt khung* theo quy định của nhà nước, cụ thể: năm 2013 là 0,69 lần, năm 2014 là 0,89 lần, năm 2015 là 0,85 lần, năm 2016 là 0,88 lần, năm 2017 và năm 2018 đạt mức 0,94 lần. Nhưng nếu so sánh mức chi bổ sung thu nhập với mức tiền lương, *tiền công và các khoản phụ cấp* bình quân (trừ phụ cấp/tiền lương làm đêm, làm thêm giờ), thì hệ số (lần) chi bổ sung thu nhập bình quân các trường hàng năm sẽ giảm khoảng 20% so với số liệu thống kê nêu trên, cho thấy hiện đang tồn tại nhiều khoản phụ cấp theo lương (theo tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu quyết toán ngân sách giai đoạn 2013-2018 của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, và không bao gồm khoản phụ cấp/tiền lương làm đêm, làm thêm giờ, thì tỷ lệ các khoản phụ cấp bình quân chiếm khoảng 25% trong tổng quỹ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp của các trường), đã và đang đặt ra yêu cầu cấp thiết đó là phải sớm đưa Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp vào cuộc sống, với những giải pháp căn cơ, hiệu quả hơn.

2.2.3. Thực trạng kiểm soát tài chính

Thứ nhất, ở giác độ quản lý nhà nước, Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) thông qua chức năng, nhiệm vụ của Cục Kế hoạch - Tài chính [28], thực hiện việc kiểm soát hoạt động tài chính đối với các trường theo các phương thức:

- Kiểm soát thường xuyên, gián tiếp.
- Kiểm soát trực tiếp.

Thứ hai, ở giác độ quản trị nội bộ, các trường cũng đã chủ động xây dựng, ban hành đồng bộ hệ thống các quy chế, quy trình nhằm thực hiện kiểm soát có hiệu quả hoạt động tài chính trong nội bộ, mà trực tiếp nhất đó là Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Các trường và các cá nhân, đơn vị trực thuộc các trường căn cứ tổ chức thực hiện và kiểm soát trong nội bộ.

Trong giai đoạn 2013-2018, Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính đã tổ chức kiểm soát, thực hiện tốt công tác quản lý tài chính nội bộ, được cơ quan KTNN ghi nhận thông qua kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của các trường.

2.2.4. Thực trạng tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính

Với đặc điểm vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước, vừa thực hiện chức năng quản lý ngành (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) về tài chính - ngân sách đối với các đơn vị dự toán trực thuộc, tổ chức bộ máy quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được tổ chức theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, gắn với đặc điểm tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

2.2.4.1. Đối với Bộ Tài chính

Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản) với vị trí là đơn vị dự toán cấp I theo quy định của Luật NSNN thực hiện quản lý thống nhất, toàn diện công tác tài chính, tài sản, đầu tư phát triển, xây dựng và kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong các đơn vị của Bộ thông qua việc: (i) xây dựng, ban hành đồng bộ hệ thống các quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, ĐTXD, ứng dụng CNTT và KTKTNB trong các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Bộ; (ii) hướng dẫn, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, chế độ, định mức do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành trong lĩnh vực tài chính để thực hiện thống nhất trong nội bộ ngành tài chính; (iii) tổ chức bộ máy, quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Kế hoạch - Tài chính.

Ngoài ra, là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính còn có Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp là đơn vị tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp (trừ lĩnh vực an ninh, quốc phòng).

2.2.4.2. Đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính

Với vị trí là đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của Luật NSNN và phân cấp của Bộ Tài chính, các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính thực hiện quản lý tài chính nội bộ thông qua việc tổ chức bộ máy, quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban/Phòng Tài chính - Kế toán (hoặc Kế hoạch - Tài chính), với đặc điểm chung đó là: (i) vừa thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý tài chính - ngân sách (là đơn vị tham mưu cho Giám đốc/Hiệu trưởng về công tác quản lý tài chính, kế toán theo quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ Tài chính, với một số nhiệm vụ cụ thể như: tham mưu ban hành văn bản hướng dẫn trong nội bộ nhà trường về các cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ có liên quan đến công tác quản lý tài chính, kế toán; chủ trì xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, dự toán thu, chi NSNN hàng năm, tổ chức điều hành thực hiện dự toán, và lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm theo quy định; tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn; thực hiện kiểm tra tài chính và công khai tài chính;...); (ii) vừa tổ chức và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của một đơn vị kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

2.3.1. Những kết quả đạt được

Một là, về quản lý huy động nguồn lực tài chính

- NSNN bố trí hỗ trợ các trường thực hiện các nội dung chi không TX khác còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng dự toán NSNN bố trí chi TX hàng năm của các trường; phương án phân loại/mức độ tự chủ tài chính của các trường là chưa thực sự phù hợp, sát với thực tế, và có thể làm nảy sinh cơ chế “xin - cho” đối với việc phân bổ những khoản chi hoạt động không TX này, hay chính là “xin - cho” trong xây dựng, thẩm định phân loại mức độ tự chủ tài chính đối với các trường.

- Nguồn thu của các trường vẫn chủ yếu từ nguồn thu học phí loại hình đào tạo đại học chính quy, số thu học phí từ các loại hình, trình độ đào tạo khác còn hạn chế, cho thấy tính bền vững về tài chính của các trường chưa cao.

- Các trường chưa chủ động mở rộng hoạt động dịch vụ để khai thác nguồn thu do được NSNN cấp kinh phí hoạt động (thường ổn định trong cả giai đoạn phân loại mức độ tự chủ và ít biến động), dẫn đến các đơn vị chưa có động lực nâng cao chất lượng dịch vụ, và còn bị động, chưa theo kịp yêu cầu, sự cạnh tranh của thị trường.

- Cơ sở vật chất của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính còn khiêm tốn, chưa xứng tầm với quy mô đào tạo và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, mở rộng; chưa có đơn vị nào thực hiện huy động nguồn vốn vay để triển khai các dự án ĐTXD, và sử dụng cho hoạt động của nhà trường.

Hai là, về quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính

- Cơ chế phân bổ, sử dụng kinh phí NSNN hỗ trợ hoạt động của các trường về cơ bản vẫn thực hiện theo các yếu tố đầu vào và theo biên chế, mà chưa thực sự gắn kết với kết quả đầu ra; nguồn lực đầu tư còn phân tán, dàn trải, chưa gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do các trường cung cấp. Tiêu chí đánh giá kết quả sử dụng kinh phí với kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng hoạt động sự nghiệp công khi giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa có, hoặc có nhưng chưa cụ thể (nên cần phải phân biệt rõ giữa “chi

tiêu” và “chi phí” trong tư duy quản lý tài chính các trường đại học công lập). Các định mức kinh tế - kỹ thuật còn thiếu, khó khăn trong việc xác định đơn giá đặt hàng, đấu thầu, cũng như triển khai trong quản lý.

- Việc Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) thông báo số kiểm tra và thực hiện giao dự toán thu, chi từ nguồn thu học phí đối với các trường đại học công lập trực thuộc, một mặt đã có những tác động tích cực đến việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương tài chính của cả nhà trường và cơ quan chủ quản, nhưng mặt khác quy định này cũng tạo ra không ít những bất cập trong thực tiễn; vô hình dung đã tạo ra những thủ tục hành chính không cần thiết, làm giảm tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý tài chính.

- Cơ chế quản lý và phương thức hoạt động của các trường chưa được đổi mới đồng bộ, dẫn đến chất lượng và hiệu quả cung ứng dịch vụ đào tạo, NCKH chưa tương xứng với vị trí, tiềm năng, và chưa đáp ứng tốt các nhu cầu của xã hội. Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đã được xây dựng và thường xuyên sửa đổi cho phù hợp hơn với thực tế hoạt động của đơn vị, nhưng còn chưa sát, nhiều nội dung và mức chi vẫn còn thiếu hoặc chưa đầy đủ.

Ba là, về kiểm soát tài chính

- Công tác KTKTNB của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) đối với các trường đại học công lập trực thuộc chủ yếu mới tập trung vào việc tuân thủ các quy định, quy chế, quy trình quản lý, định mức chi tiêu được ban hành, mà chưa chú trọng đến kiểm soát hoạt động và tính hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực tài chính, nên các khuyến nghị đưa ra còn hạn chế, chưa phát huy được đầy đủ vai trò của công tác KTKTNB trong việc hỗ trợ các trường nâng cao khả năng “tự kiểm soát” - tiền đề quan trọng để bảo đảm và thúc đẩy nhanh hơn tiến trình thực hiện tự chủ tài chính của các trường.

- Các biện pháp, chế tài xử lý đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính của các trường chưa đúng mức, cùng với việc thực hiện các biện pháp, chế tài này còn chưa nghiêm, đã làm giảm hiệu quả của hoạt động kiểm soát tài chính.

- Việc tổ chức hệ thống theo dõi, giám sát, kiểm tra, để phục vụ cho công tác quản lý tài chính ở hầu hết các trường hiện nay mới tập trung chủ yếu vào công tác kế toán tài chính, nên chủ yếu mới chỉ thực hiện chức năng theo dõi; năng lực đội ngũ viên chức làm công tác kế hoạch, tài chính còn hạn chế, nên chưa có những tham mưu toàn diện về kế hoạch trung/dài hạn, cũng như chính sách cụ thể đối với lãnh đạo nhà trường trong việc huy động hiệu quả, bền vững các nguồn lực tài chính.

- Quy chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản nhà nước, đầu tư xây dựng và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính ban hành từ năm 2012, nhưng chậm được rà soát sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với những quy định pháp luật mới có liên quan, nhất là Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

Bốn là, tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính tại Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản) và tại các trường đại học công lập trực thuộc còn khá cồng kềnh cả về quy trình, nội dung thông tin, nhất là khi mức độ ứng dụng CNTT trong quản lý nói chung và quản lý tài chính nói riêng còn chưa đồng bộ, liên thông giữa các cấp, các bộ phận chức năng, cả ở cơ quan chủ quản và các trường, đã tạo nên những “khoảng trống” thông tin gây khó khăn cho việc điều hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ của các cấp quản lý.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế, bất cập nêu trên có nguyên nhân khách quan. Song theo tác giả và trong phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án này, nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu, cả từ phía cơ quan chủ quản và từ phía các trường đại học công lập, cụ thể như sau:

Một là, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật của nhà nước về lĩnh vực sự nghiệp công nói chung, sự nghiệp giáo dục đại học nói riêng, nhất là quy định về quản lý tài chính còn chậm, chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, chưa theo kịp và chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số cơ chế, chính sách về tự chủ, tự chủ tài chính đã được ban hành, nhưng điều kiện để thực thi trong thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Hai là, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP được ban hành từ đầu năm 2015, nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống, nên chủ yếu từ năm 2015 đến nay Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính vẫn tiếp tục thực hiện theo cơ chế cũ quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP.

Ba là, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc xây dựng, ban hành và triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình để cụ thể hóa chủ trương đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị.

Bốn là, cơ chế, chính sách về tự chủ tài chính còn thiếu và chưa đồng bộ; việc phân loại đơn vị tự chủ tài chính vẫn chủ yếu dựa vào mức độ tự bảo đảm kinh phí chi TX, chưa dựa trên cơ sở năng lực chuyên môn và lợi thế ban đầu mà nhà nước đã đầu tư cho các trường đại học công lập; các tiêu chí để đánh giá hiệu quả, chất lượng hoạt động của các trường trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công còn thiếu và chưa hoàn thiện, nên trong quá trình triển khai còn nhiều bất cập, tiến trình thực hiện tự chủ vì vậy còn chậm.

Năm là, việc giao quyền tự chủ toàn diện cho các trường đại học công lập luôn tồn tại hai mặt đối lập, và nếu không có cơ chế kiểm soát phù hợp, công khai, minh bạch để dẫn đến “độc đoán, chuyên quyền” từ phía người đứng đầu các đơn vị; trong khi đó tổ chức hoạt động của Hội đồng trường còn hình thức, chưa phát huy được đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình.

Sáu là, phương thức phân bổ kinh phí từ NSNN đầu tư/hỗ trợ các trường đại học công lập chậm được đổi mới, và còn mang tính bình quân theo kiểu “thương lượng”, phân bổ “dựa trên đầu vào”, chưa có quy định tiêu thức kết hợp việc sử dụng kinh phí NSNN với việc phải thực hiện khối lượng và chất lượng nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công được giao.

Bảy là, nguồn thu của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính vẫn chủ yếu từ nguồn thu học phí chính quy. Bên cạnh đó, vị trí địa lý của các trường cũng ảnh hưởng lớn đến tâm lý của sinh viên và gia đình họ khi đăng ký tuyển sinh, theo học.

Tám là, hệ thống dữ liệu về tài chính - kế toán còn phân tán, nên công tác phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của cơ quan chủ quản là rất khó khăn và không thường xuyên; các trường chưa thực sự quan tâm bố trí, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực làm công tác kế hoạch, cũng như chưa xây dựng được quy trình phù hợp nhằm phối hợp hiệu quả các bộ phận (Tài chính - Kế toán; Quản trị - Thiết bị; Đào tạo;...) trong công tác lập kế hoạch tài chính và ngân sách trong trung hạn, dài hạn; chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập với các bộ phận tài chính, kế toán.

Chín là, nhận thức về yêu cầu đổi mới hoạt động theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm nói chung và tự cân đối, bảo đảm kinh phí hoạt động TX nói riêng của các trường còn hạn chế, chưa đầy đủ.

Chương 3

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

3.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH ĐẾN NĂM 2030

Đối với Học viện Tài chính

Đối với Trường Đại học Tài chính - Quản trị doanh nghiệp

Đối với Trường Đại học Tài chính - Kế toán

Đối với Trường Đại học Tài chính - Marketing

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

3.2.1. Về quan điểm

Một là, phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, trách nhiệm của người đứng đầu và vai trò giám sát của người dân, xã hội, nhằm thúc đẩy thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Hai là, phải (i) gắn liền với tiến trình hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính công của Việt Nam nói chung, và (ii) phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Ba là, bảo đảm tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Bốn là, nhất quán thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ đào tạo, NCKH trên cơ sở vận dụng phù hợp các quan hệ kinh tế thị trường.

3.2.2. Về nguyên tắc

Một là, khơi dậy và huy động kịp thời các nguồn lực tài chính trong xã hội.

Hai là, điều tiết mối quan hệ với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính thông qua các quan hệ tài chính.

Ba là, tạo hành lang pháp lý thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Bốn là, khuyến khích, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong việc tạo lập, phân phối và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực tài chính được đầu tư trực tiếp từ NSNN và ngoài NSNN theo hướng bền vững.

Năm là, đảm bảo nguồn lực tài chính thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Sáu là, nâng cao tính tuân thủ, công khai, minh bạch của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Bảy là, thúc đẩy hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tám là, phát huy tiềm năng, trí tuệ, tư duy đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, các nhà khoa học trong các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

3.3. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

3.3.1. Nhóm giải pháp về quản lý huy động nguồn lực tài chính

Một là, kiên trì và tiếp tục đẩy nhanh tiến trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Để thực hiện giải pháp này, trước hết cần nghiên cứu, cụ thể hóa áp dụng phương thức lập, phân bổ dự toán ngân sách theo kết quả đầu ra, gắn với kết quả và hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH... của các trường.

Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện hệ thống định mức phân bổ ngân sách và định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi NSNN áp dụng đối với các trường đại học công lập.

Hai là, việc cấp NSNN trong giai đoạn trước mắt cần tiếp tục kết hợp hiệu quả phân bổ theo dự toán (phương án tự chủ, tiêu chuẩn định mức...), với việc ký kết hợp đồng với các trường theo đơn đặt hàng thông qua đấu thầu, cạnh tranh, mà trước hết là các nhiệm vụ NCKH; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo đề án, dự án; đào tạo lưu học sinh Lào;...

Ba là, các trường cần sớm nghiên cứu thành lập bộ phận PR - Public Relations (bộ phận “mềm” với sự tham gia của đại diện các ban/phòng/khoa đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo nhà trường, hoặc bổ sung nhiệm vụ cho một đơn vị cụ thể thuộc trường như: Ban/Phòng Hợp tác quốc tế; Ban/Phòng Quản lý khoa học...) để làm đầu mối vận động các tổ chức, cá nhân tài trợ kinh phí thực hiện các đề tài NCKH đã được Hội đồng khoa học thẩm định, trình lãnh đạo nhà trường xét duyệt, đưa vào danh sách vận động tài trợ.

Bốn là, tích cực tham gia và tham gia có hiệu quả các chương trình, dự án, đề tài NCKH... từ các nguồn tài trợ, viện trợ trong và ngoài nước, qua đó không ngừng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, cũng như góp phần tăng nguồn thu và khẳng định thương hiệu nghiên cứu của nhà trường, mà trước hết/và trong thực tiễn hiện nay đó là tăng cường khai thác hiệu quả nguồn thu từ hoạt động NCKH thông qua các hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ của Bộ Tài chính, với cơ quan quản lý nhiệm vụ là Viện Chiến lược và chính sách tài chính.

Năm là, hoàn thiện bộ quy định quản lý nguồn thu. Để thực hiện được mục tiêu này, trong thời gian tới các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính phải quan tâm triển khai: (i) định hướng tập trung mở rộng tuyển sinh hệ sau đại học, lớp chất lượng cao, liên kết đào tạo quốc tế; (ii) mở rộng và nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ đào tạo, NCKH; (iii) đa dạng hóa hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ đào tạo... nhằm tăng thêm nguồn thu; (iv) tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ đầu tư nước ngoài.

Sáu là, chủ động xây dựng các đề án khai thác sử dụng tài sản hiện có từ các nguồn quỹ, nguồn huy động để phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định.

Thông qua khuyến nghị triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý huy động nguồn lực tài chính nêu trên, kết hợp với việc phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn kinh phí có được như trình bày tại điểm 3.3.2 dưới đây, tác giả cho rằng trong giai đoạn 2018-2020 mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính (ngoài Trường Đại học Tài chính - Marketing đã tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) sẽ đạt được ở mức: Học viện Tài chính 97%; Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh 63%; Trường Đại học Tài chính - Kế toán 63%, và dự kiến đến năm 2025 sẽ đạt được ở mức: Học viện Tài chính tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên (và bước đầu có tích lũy để hỗ trợ chi đầu tư); Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh 75%; Trường Đại học Tài chính - Kế toán 70%.

3.3.2. Nhóm giải pháp về quản lý phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính

Một là, công tác lập kế hoạch tài chính - NSNN hàng năm và trung hạn (03-05 năm) của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính cần được sử dụng như là công cụ quản lý quan trọng, nhằm phối hợp, kiểm soát và đánh giá, phân tích thực trạng, cũng như đề ra kế hoạch phù hợp, khả thi trong giai đoạn tiếp theo.

Hai là, đổi mới phương thức phân bổ kinh phí nhằm tăng hiệu quả quản lý và sử dụng kinh phí thông qua việc cơ cấu lại chi TX (thanh toán cá nhân và quản lý hành chính, chi cho các yếu tố bảo đảm chất lượng), đề tài chính thực hiện tốt chức năng giám đốc (giám sát hoạt động quản lý).

Ba là, xóa bỏ những kiểm soát không cần thiết trong việc chi tiêu của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

Bốn là, xây dựng và hoàn thiện một số chính sách khoán và giao quyền tự chủ về tài chính cho trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính có quy mô lớn (Học viện Tài chính, Trường Đại học Tài chính - Marketing).

Năm là, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính cho phù hợp với cơ chế hoạt động mới, gắn với kế hoạch trung hạn, dài hạn về tài chính của nhà trường, tránh xây dựng quy chế chủ quan, dẫn đến thực tiễn nhiều nội dung chi được thực hiện theo “quy trình ngược”.

Sáu là, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung về tài chính - kế toán, NSNN của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I).

Bảy là, xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các trình độ đại học, sau đại học để áp dụng tạm thời đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính.

3.3.3. Nhóm giải pháp về kiểm soát tài chính

Một là, từ phía cơ quan chủ quản (Bộ Tài chính)

(1) Xây dựng hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng.

Theo đó, trước hết Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) cần sớm nghiên cứu ban hành, và hướng dẫn áp dụng hệ thống các chỉ số phân tích hoạt động tài chính của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ, cụ thể:

Nhóm 1. Chỉ số phân tích tình hình khai thác/huy động nguồn thu

Nhóm 2. Chỉ số phân tích tình hình sử dụng nguồn lực tài chính

Nhóm 3. Chỉ số phân tích kết quả hoạt động tài chính

Thông qua tính toán và phân tích các chỉ số nêu trên sẽ cho các cấp quản lý biết tình hình chung về kết quả hoạt động tài chính trong năm của các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, để kịp thời có giải pháp điều chỉnh từ cả giác độ thu và chi cho phù hợp với tình hình thực tiễn, cũng như các quy định hiện hành của nhà nước, của Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) theo hướng: (i) tăng cường thúc đẩy mở rộng các hoạt động/dịch vụ có chất lượng cao, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; (ii) kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, điều chỉnh phân bổ chi phí hợp lý giữa các hoạt động/dịch vụ hoặc bộ phận nhằm di chuyển nguồn lực một cách linh hoạt, hiệu quả.

(2) Rà soát, đổi mới công tác tổng hợp báo cáo. Đồng thời ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong công tác thống kê báo cáo; theo đó, Bộ Tài chính (cơ quan chủ quản/đơn vị dự toán cấp I) nên có quy định nội bộ về trách nhiệm, đầu mối cung cấp thông tin báo cáo của các trường qua email công vụ, từ đó gắn trách nhiệm của các trường và bộ phận tham mưu, cũng như giảm tải đáng kể lượng văn bản hành chính không cần thiết.

(3) Nâng cao chất lượng công tác hướng dẫn, thẩm định phân bổ, thẩm định điều chỉnh dự toán, quyết toán thu, chi NSNN của bộ phận nghiệp vụ thuộc Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính).

Hai là, từ phía các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính

(1) Xây dựng cơ chế kiểm soát các hoạt động độc lập, tự chủ thực hiện trách nhiệm của các đối tượng.

(2) Thực hiện nghiên túc chế độ công khai đối với các trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(3) Duy trì thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở; định kỳ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn trường về các nội dung của Quy chế chi tiêu nội bộ, để kịp thời điều chỉnh, bổ

sung, cũng như tạo sự đồng thuận sâu rộng trong đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường.

(4) Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính theo quy định của nhà nước (Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004) và Quy chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản nhà nước, đầu tư xây dựng và đầu tư ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính.

(5) Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, thanh tra, kiểm tra, xét duyệt, thẩm định quyết toán với cơ quan chủ quản và các Bộ, ngành chức năng theo quy định.

(6) Chủ động thuê kiểm toán độc lập hoặc mời cơ quan KTNN để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, kiểm toán những công trình, dự án ĐTXD, mua sắm, hiện đại hóa trang thiết bị có giá trị, quy mô dự toán lớn.

(7) Quan tâm dành nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động thu thập, khai thác thông tin, xử lý thông tin cần để đáp ứng đầy đủ, chính xác, giúp các cấp quản lý trong trường nắm bắt được thực tiễn, bản chất vấn đề, làm cơ sở cho việc ra quyết định và thực thi quyết định.

3.3.4. Nhóm giải pháp về tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý tài chính

Một là, cần có sự phân công rõ ràng về nhiệm vụ, trách nhiệm và công việc của từng bộ phận về tài chính, kế toán, thống kê, và kiểm toán nội bộ trong quy trình chung của toàn trường. Theo đó, nên tổ chức lại các Ban/Phòng Tài chính - Kế toán (hoặc Kế hoạch - Tài chính) của các trường hiện nay thành 3 bộ phận riêng biệt, bao gồm: (1) bộ phận chuyên trách về công tác tài chính; (2) bộ phận chuyên trách về công tác kế toán; và (3) bộ phận kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập với bộ phận tài chính, kế toán theo đúng Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

Hai là, hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính; đồng thời chú trọng ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài chính - kế toán đầy đủ, tin cậy, tích hợp được với các mô-đun, phần mềm quản lý khác hiện có như: phần mềm đào tạo; tổ chức cán bộ;...

Ba là, đào tạo nâng cao năng lực quản lý tài chính cho các đơn vị trong trường. Khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, đào tạo nâng cao năng lực quản lý tài chính và tập huấn hướng dẫn công tác kế toán, tài chính là điều kiện cần thiết, để đảm bảo hoạt động thu, chi tài chính của các đơn vị trong trường đúng chế độ của nhà nước và quy định của nhà trường, gắn với trách nhiệm giải trình của các đơn vị, cá nhân trong toàn trường.

Bốn là, đổi mới và thực hiện tốt công tác kế hoạch tài chính của nhà trường, bởi lẽ về cơ bản kế hoạch chính là các quyết định của lãnh đạo nhà trường về mục tiêu, biện pháp và các bảo đảm cơ sở vật chất cần thiết để đạt được mục tiêu đề ra trong một khoảng thời gian, điều kiện nhất định.

Năm là, nghiên cứu thiết lập và áp dụng Bảng điểm cân bằng (BCS - Balanced Scorecard) tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, nhằm thúc đẩy và nâng cao khả năng tự chủ tài chính ở mỗi trường.

3.4. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

Để bảo đảm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 04 nhóm giải pháp quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trên đây, thì một số điều kiện/khuyến nghị được đưa ra đối với nhà nước (Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực), đó là:

Thứ nhất, sớm sửa đổi, bổ sung Nghị định số 16/2015/NĐ-CP nhằm tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện chính sách học phí theo nguyên tắc chia sẻ chi phí.

Thứ ba, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN cho giáo dục - đào tạo.

Thứ tư, rà soát, hoàn thiện các quy định về chuẩn chất lượng (chuẩn trường đại học, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn mở ngành, chuẩn xác định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo, chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý, cơ sở vật chất...) và các quy định công khai, minh bạch thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng, và chất lượng đào tạo thực tế làm cơ sở để: (i) cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ, (ii) cơ quan có thẩm quyền quản lý, (iii) người học giám sát chất lượng đào tạo.

Thứ năm, sớm nghiên cứu quy định bắt buộc các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập nói riêng phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN.

Thứ sáu, tăng cường đổi mới và nâng cao hiệu quả của quản trị đại học, chú trọng tăng cường năng lực và quyền lực cho Hội đồng trường trong tất cả các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ bảy, tiếp tục tăng cường thông tin tuyên truyền về tự chủ đại học, và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học trong toàn xã hội.

Thứ tám, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học chuẩn bị các điều kiện thực hiện tự chủ, thực hiện công khai minh bạch các thông tin về thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tự chủ.

KẾT LUẬN

Cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập nói chung, và các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng gồm (1) tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, (2) tổ chức bộ máy, nhân sự, (3) tự chủ về tài chính; và qua một thời gian thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực, chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, NCKH, cung cấp dịch vụ tư vấn tại các trường đã được nâng lên, áp lực chi NSNN cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo được giảm nhẹ. Theo đó, một số trường đại học công lập đã chủ động khai thác hiệu quả, đa dạng các nguồn lực tài chính ngoài NSNN để duy trì ổn định hoạt động TX, và từng bước tập trung nguồn lực đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị giảng dạy, học tập, NCKH, cũng như ứng dụng mạnh mẽ CNTT, trí tuệ nhân tạo trong công tác trị nội bộ. Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được khá tích cực và toàn diện, thì tiến trình thực hiện tự chủ, nhất là tự chủ về tài chính của các trường đại học công lập còn chậm so với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội đất nước và chưa thực sự bền vững, đã có những tác động/ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ tư vấn chất lượng cao cho xã hội; đồng thời việc sử dụng nguồn lực tài chính tại các trường đại học công lập chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, vẫn còn tồn tại những yếu kém, mà một trong những nguyên nhân quan trọng đó là quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập chậm được đổi mới, hoàn thiện đồng bộ, phù hợp với đặc điểm tổ chức bộ máy, hoạt động của các trường. Do đó, việc lựa chọn và thực hiện đề tài luận án **“Quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính”** có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

Các nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án đã tập trung giải quyết những vấn đề sau:

Một là, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận chung về giáo dục đại học, giáo dục đại học công lập, và quản lý tài chính, quản lý tài chính các trường đại học công lập; vai trò, vị trí (hay hệ thống các quyền - lợi ích) của các chủ thể tham gia quản lý tài chính các trường đại học công lập; kinh nghiệm của một số nước về quản lý tài chính các trường đại học công lập và bài học cho Việt Nam; thực tiễn trong nước và bài học cho Bộ Tài chính.

Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong giai đoạn 2013-2018, từ đó chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế trong quá trình quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính, và nguyên nhân của những hạn chế này.

Ba là, đề xuất giải pháp góp phần tăng cường công tác quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng, các trường đại học công lập ở Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

Quản lý tài chính nói chung và quản lý tài chính các trường đại học công lập nói riêng, nhất là quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ chủ quản, là vấn đề khá phức tạp. Trong khuôn khổ nghiên cứu của một luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về nội dung, phương pháp tiếp cận và giải quyết một số vấn đề cụ thể. Do đó, tác giả mong nhận được sự tham gia góp ý, phản biện của các nhà khoa học, cũng như các cơ quan, đơn vị, cá nhân có quan tâm đến vấn đề này để kết quả nghiên cứu được hoàn chỉnh hơn./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lê Thế Tuyên (2015), “*Chính sách học phí giáo dục đại học*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 12 (149), tr.6-8, tác giả.
2. Lê Thế Tuyên (2015), “*Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (Bộ Tài chính), thư ký khoa học.
3. Lê Thế Tuyên (2016), “*Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (Bộ Tài chính), thành viên tham gia.
4. Lê Thế Tuyên (2016), “*Kinh nghiệm của các nước về đổi mới chính sách tài chính đơn vị sự nghiệp công và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo “Cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và khuyến nghị” của Học viện Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, tr.195-202, tác giả.
5. Lê Thế Tuyên (2016), “*Chính sách quản lý giá dịch vụ công lĩnh vực y tế, giáo dục ở Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị*”, Kỷ yếu hội thảo “Lộ trình chuyển đổi cơ chế từ phí, lệ phí sang giá trong bối cảnh kinh tế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa cung cấp dịch vụ công” của Viện Chiến lược và chính sách tài chính và Trường Đại học Tài chính - Marketing, tr.8-18, đồng tác giả.
6. Lê Thế Tuyên (2017), “*Đổi mới tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tài chính trong điều kiện hiện nay*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (Bộ Tài chính), thành viên tham gia.
7. Lê Thế Tuyên (2018), “*Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở Việt Nam - Thực trạng và những đề xuất*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho giáo dục” của Học viện Tài chính, tr.2-8, đồng tác giả.
8. Lê Thế Tuyên (2019), “*Cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập ở một số nước và bài học cho Việt Nam*”, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 - Tháng 3/2019 (700), tr.164-168, tác giả.
9. Lê Thế Tuyên (2019), “*Một số quan điểm, nguyên tắc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính giáo dục đại học công lập*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 05 (190), tr.39-42, tác giả.
10. Lê Thế Tuyên (2019), “*Cơ chế quản lý tài chính giáo dục đại học công lập - Thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 06 (191), tr.17-23, tác giả.